CHÀO MỪNG CÁC BẠN ĐẾN VỚI BUỔI THUYẾT TRÌNH

Môn: Kế toán doanh nghiệp

Chuyên đề: Kế toán vốn bằng tiền và các khoản ứng trước

GVHD: Nguyễn Thị Ánh Hoa

Thực hiện: Nhóm 2

DANH SÁCH THÀNH VIÊN NHÓM 2

1. Nguyễn Thị Kim Tiền
2. Trần Thị Hiền
3. Võ Trần Tuyết Phương
4. Nguyễn Thị Hà
5. Phan Thị Nhung
6. Trần Mai Anh
7. Hoàng Thị Thanh Thư
8. Nguyễn Viết Thắng
9. Nguyễn Đình Cường
10. Nguyễn Tất Dũng
11. Vũ Minh Thành
12. Trần Văn Quyết
13. Trần Văn Hiếu
14. Trần Tuấn Hùng
15. Vũ Thị Huệ
16. Võ Thị Thanh Hiếu
17. Trần Thị Huyền
18. Lê Thị Hoàng Oanh
19. Nguyễn Thị Ngọc Ánh
20. Trịnh Kim Yến
21. Võ Thị Quỳnh Phương

NỘI DUNG CHUYÊN ĐỀ

- Phần 1: Kế toán vốn bằng tiền
- Phần 2: Kế toán các khoản ứng trước
- Bài tập áp dụng

PHẦN 1: KẾ TOÁN VỐN BẰNG TIỀN

- Kế toán tiền mặt tại quỹ
- Kế toán tiền gửi ngân hàng
- Kế toán tiền đang chuyển

Kế toán tiền mặt tại quỹ

❖ Tài khoản sử dụng:

TK: 1111 " Tiền Việt Nam"

xxx - Các khoản tiền mặt nhập quỹ. - Số tiền mặt thừa khi kiểm kê.	- Các khoản tiền mặt xuất quỹ. - Số tiền mặt thiếu hụt khi kiểm kê.
-Các khoản tiền mặt còn tồn quỹ tiền mặt	

❖ Một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

(1) Thu tiền bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ bằng tiền mặt nhập quỹ:

Nợ 1111

Có 511, 512

Có 3331 (nếu có)

(1) Khi phát sinh các khoản doanh thu từ hoạt động tài chính, thu nhập từ hoạt động khác bằng tiền mặt nhập quỹ, ghi:

Nợ 1111

Có 515, 711

Có 3331 (nếu có)

(1) Rút TGNH về nhập quỹ tiền mặt, ghi:

Nợ 1111

Có 112

(4) Thu hồi các khoản tạm ứng, các khoản nợ phải thu nhập quỹ tiến mặt, ghi:

Nợ 1111

Có 141

Có 131, 136, 1388

(5) Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn và dài hạn bằng tiền mặt nhập quỹ, ghi:

Nợ 1111

Có 3388, 344

(1) Thu hồi các khoản đầu tư tài chính, các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn và dài hạn bằng tiền mặt nhập quỹ, ghi:

Nợ 1111

Có 121, 228
Có 128, 228
Có 221
Có 222
Có 223
Có 144, 244

(7) Nhận cấp vốn, góp vốn bằng tiền mặt nhập quỹ, ghi:

Nợ 1111

Có 411

(1) Vay vốn ngắn hạn và dài hạn bằng tiền mặt nhập quỹ, ghi:

Nợ 1111

Có 311

Có 341

(1) Các khoản tiền mặt phát hiện thừa tại quỹ khi kiểm kê mà chưa xác định được nguyên nhân, ghi:

Nợ 1111

Có 3381

<u> Khi có quyết định xử lý</u>:*

- Xác định được nguyên nhân và phải trả lại tiền cho các đối tượng khác, ghi:

Nợ 3381

Có 3388

Có 334

- Không xác định được nguyên nhân, tùy theo quyết định xử lý để ghi:

Nợ 3381

Có 711

Có 642

(10) Xuất khẩu tiền mặt gửi vào tài khoản của doanh nghiệp tại ngân hàng, ghi:

Nợ 112

Có 1111

(11) Xuất quỹ tiền mặt chi đầu tư chứng khoáng ngắn hạn và dài hạn, góp vốn liên doanh, chi đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác, ký quỹ, ký cược ngắn hạn và dài hạn khác, ghi:

Nợ 121, 228

Nợ 222

Nợ 128, 228

Nợ 144, 244

Có 1111

(12) Xuất quỹ tiền mặt chi mua sắm tài sản cố định, tùy từng trường hợp cụ thể kế toán ghi:

Nợ 221, 213, 241

Nợ 133 (nếu có)

Có 1111

(13) Xuất quỹ tiền mặt chi mua vật tư, hàng hóa nhập kho, ghi:

Nợ 151, 152, 153, 156, 611
Nợ 133 (nếu có)
Có 1111

(14) Xuất quỹ tiền mặt trả các chi phí phát sinh trong quá trình sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, ghi:

Nợ 627, 641, 642, 635, 811
Nợ 133 (nếu có)
Có 1111

(15) Xuất quỹ tiền mặt chi tạm ứng, chi trả các khoản nợ ngắn hạn và dài hạn, khác:

Nợ 141
Nợ 331, 333, 336, 3388
Nợ 311, 315, 341, 342
Có 1111

(16) Hoàn trả các khoản ký quỹ, ký cược bằng tiền mặt,ghi:

Nợ 3388, 344

Có 1111

(17) Các khoản tiền mặt phát hiện thiếu tại quỹ khi kiểm kê mà chưa xác định được nguyên nhân, ghi:

Nợ 1381

Có 1111

* *Khi có quyết định xử lý*:

- Xác định được nguyên nhân và phải thu hồi lại tiền từ các đối tượng khác nhau hoặc trừ vào lương của nhân viên, ghi:

Nợ 1388

Nợ 334

Có 1381

- Không xác định được nguyên nhân, tùy theo quyết định xử lý để ghi:

Nợ 811, 642

Có 1381

SƠ ĐỒ KẾ TOÁN TỔNG HỢP TIỀN MẶT

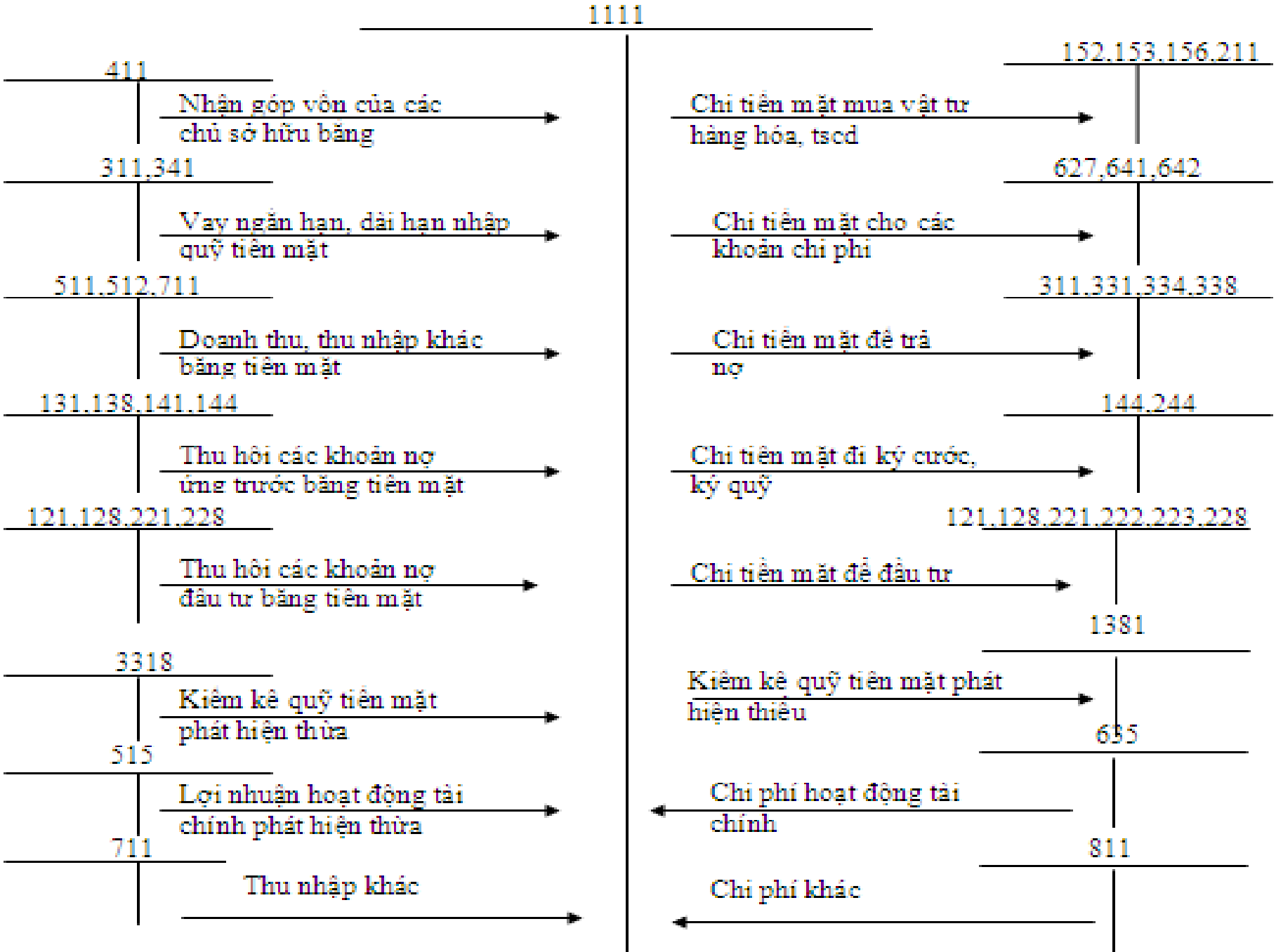

Kế toán tiền gửi ngân hàng

❖ Tài khoản sử dụng:

1121

XXX	
- Các khoản tiền mặt gửi vào ngân hàng - Chênh lệch thừa chưa rõ nguyên hân	- Các khoản tiền mặt rút ra từ ngân hàng - Chênh lệch thiếu chưa rõ nguyên nhân
Số tiền mặt của doanh nghiệp hiện còn gửi tại ngân hàng	

❖ Một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

(1) Bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ được khách hàng chuyển ngay tiền vào tài khoản của doanh nghiệp tại ngân hàng, kế toán ghi:

Nợ 1121

Có 511

Có 512

Có 3331 (nếu có)

(2) Doanh thu hoạt động tài chính hoặc thu nhập khác nhận qua ngân hàng:

Nợ 1121

Có 515

Có 711

Có 3331 (nếu có)

(3) Xuất tiền mặt gửi vào tài khoản của DN tại NH:

Nợ 1121

Có 1111

(4) Thu hồi các khoản đầu tư tài chính, các khoản ký quỹ ngắn hạn và dài hạn qua NH:

Nợ 1121

Có 141

Có 131, 136, 1388

Có 121, 128

Có 221

Có 222

Có 223

Có 128, 228

Có 144, 244

(5) Nhận tiền qua tài khoản tại NH do các nguyên nhân khác nhau:

Nợ 1121

Có 3388, 344

Có 311, 341

Có 411

(6) Mua các loại hàng hóa, TS khác nhau và trả trực tiếp qua NH:

Nợ 151, 152, 153, 156, 211, 213, 241, 611

Nợ 133 (nếu có)

Có 1121

(7) Chi trả trực tiếp các loại dịch vụ, chi phí khác nhau qua NH:

Nợ 241, 621, 627, 641, 642, 635, 811,…

Nợ 133 (nếu có)

Có 1121

(8) Rút TGNH về quỹ tiền mặt:

Nợ 1111

Có 1121

(9) *Chi tạm ứng, chi đầu tư, chi cầm cố, ký quỹ;*

Nợ 141
Nợ 121, 221
Nợ 128, 228
Nợ 222
Nợ 144, 244
Có 1121

(10) *Chi trả nợ hoặc hoàn trả cho các đối tượng khác nhau:*

Nợ 311, 341
Nợ 331, 334, 336, 338
Nợ 333
Nợ 3388, 344
Nợ 411
Có 1121

(11) *Nhận được giấy báo có của NH về số tiền đang chuyển đã vào TK của DN tại NH:*

Nợ 1121
Có 113

(12) *Cuối kỳ thu lãi bằng TGNH*

Nợ 1121

Có 515

(13) *Thanh toán lãi vay ở NH bằng TGNH*:

Nợ 635

Có 1121

(14) *Cuối kỳ, nếu chưa xác định được nguyên nhân chênh lệch giữa số liệu trên sổ kế toán của DN, số liệu trên các chứng từ gốc với số liệu trên chứng từ của NH, căn cứ vào chứng từ của NH:*

- *Chênh lệch thừa*:

Nợ 1121

Có 3388

- *Chênh lệch thiếu*:

Nợ 1388

Có 1121

SƠ ĐỒ TIỀN GỬI NGÂN HÀNG

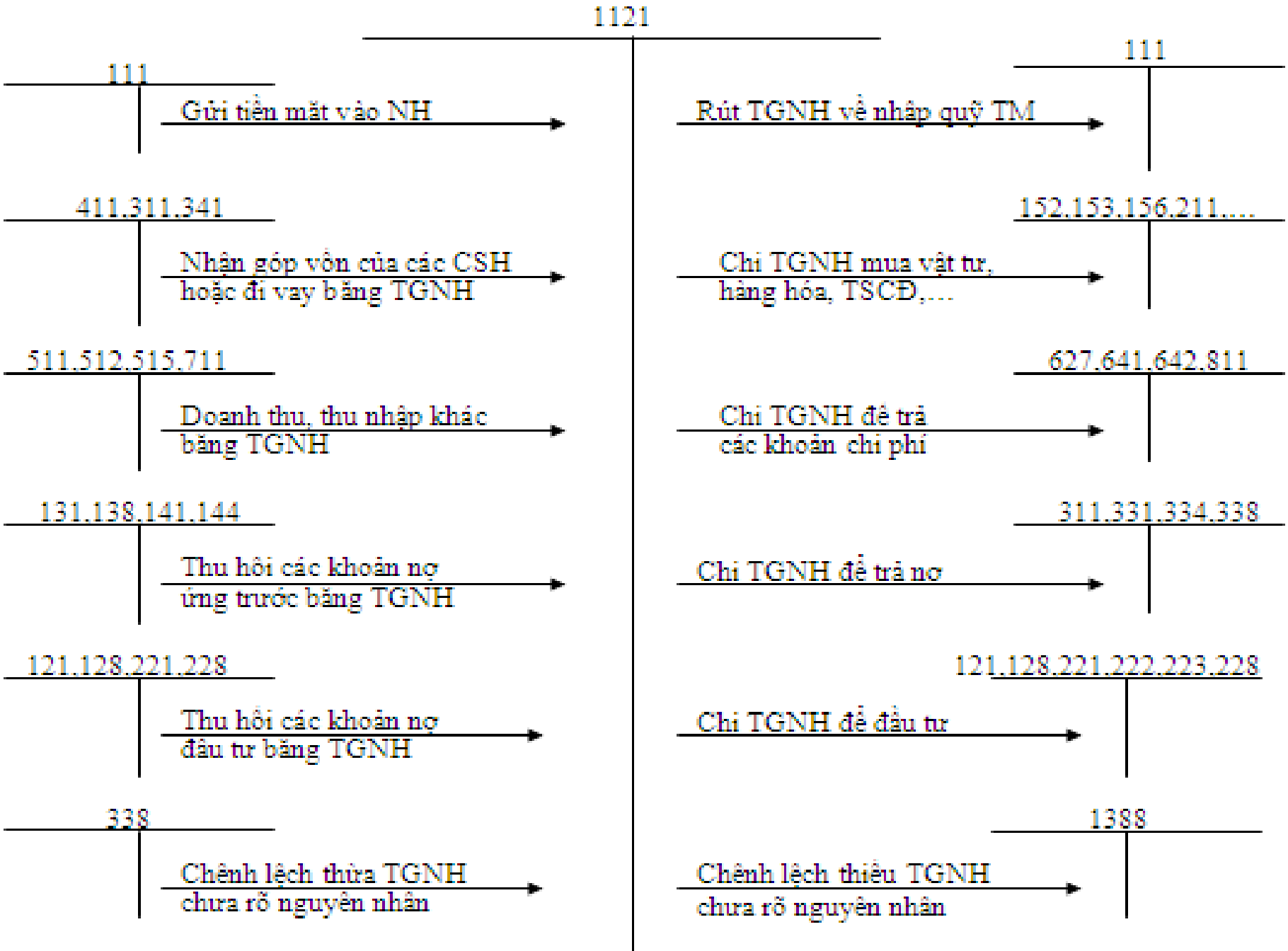

Kế toán tiền đang chuyển

❖ Tài khoản sử dụng:

TK 1131

XXX - Các khoản tiền, séc đã nộp vào ngân hàng hoặc đã gửi bưu điện để chuyển vào ngân hàng - Chênh lệch tỷ giá tăng cuối kỳ	- Số kết chuyển vào tài khoản 112 hoặc các tài khoản khác có liên quan. - Chênh lệch tỷ giá giảm cuối kỳ
XXX	

❖ Một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

(1) Xuất quỹ tiền mặt gửi vào ngân hàng, Kho bạc nhà nước nhận giấy báo Có của ngân hàng, ghi:

Nợ TK 113

Có TK 111

(2) Thu tiền bán sản phẩm, hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ cho khách hàng, thu các khoản doanh thu hoạt động tài chính và thu nhập hoạt động khác bằng tiền mặt, séc nộp thẳng vào ngân hàng; khách hàng thanh toán cho doanh nghiệp bằng cách chuyển bưu điện nhưng doanh nghiệp chưa nhận được giấy báo Có của ngân hàng, ghi:

Nợ TK 113

Có TK 511, 512, 515,711

Có TK 3331 (nếu có)

Có 131

(3) Làm thủ tục chuyển tiền mặt qua bưu điện hoặc chuyển tiền từ ngân hàng, kho bạc để thanh toán các khoản nợ phải trả nhưng các chủ nợ chưa nhận được tiền, ghi:

Nợ TK 113

Có TK 111, 112

(4) Ngân hàng báo có các khoản tiền đang chuyển đã vào tài khoản tại ngân hàng, Kho bạc hoặc doah nghiệp đã nhận được tiền từ bưu điện, ghi:

Nợ TK111, 112

Có TK 113

(5) Ngân hàng, Kho bạc báo Nợ về các khoản tiền đã chuyển để thanh toán các khoản nợ phải trả hoặc khi các chủ nợ nhận được tiền từu bưu điện, ghi:

Nợ TK 311, 315, 331, 333, 336, 338,…

Có TK 113

SƠ ĐỒ KẾ TOÁN ĐANG CHUYỂN TIỀN

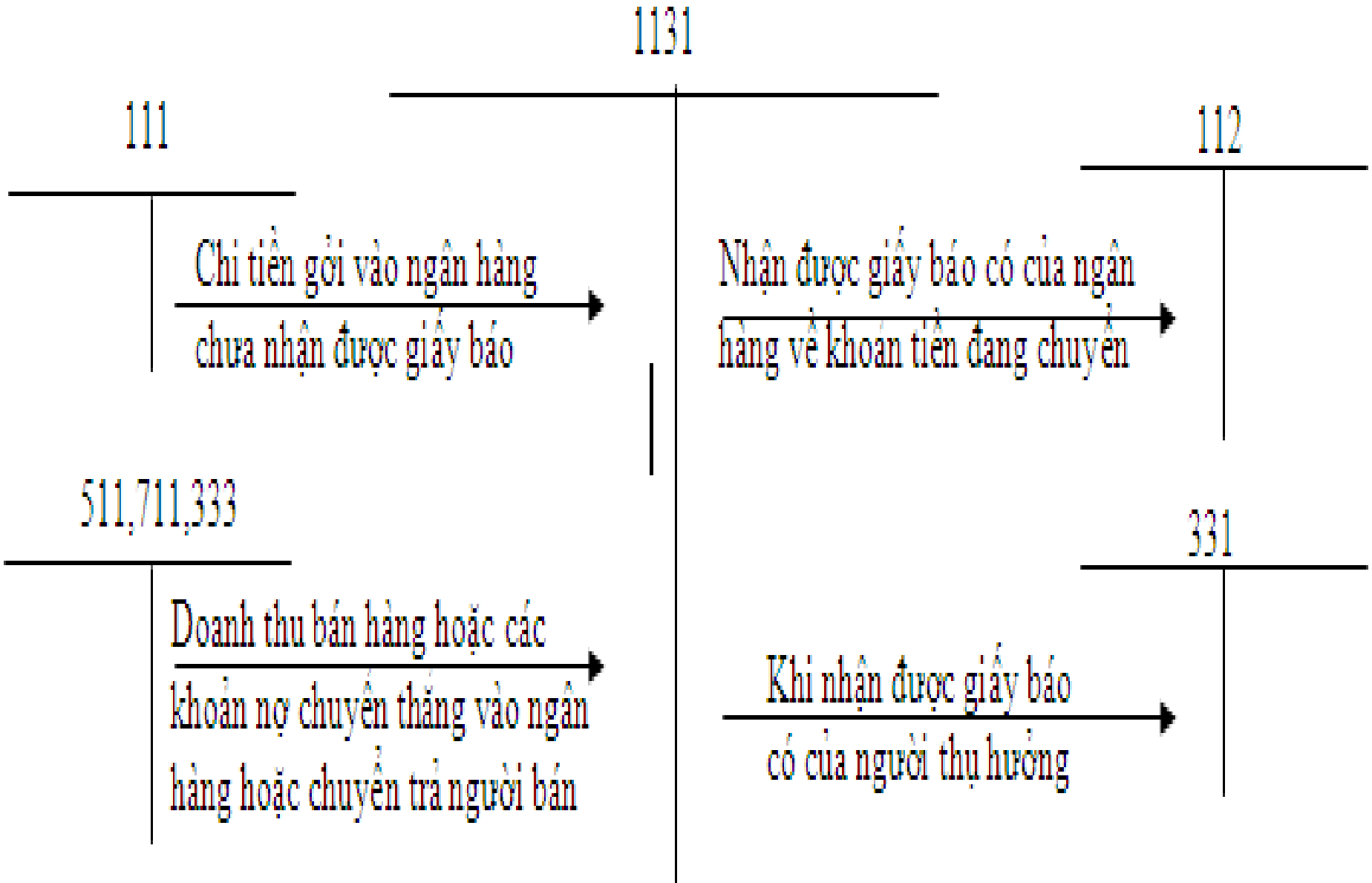

PHẦN 2: KẾ TOÁN CÁC KHOẢN ỨNG TRƯỚC

- Kế toán các khoản tạm ứng
- Kế toán các khoản chi phí trả trước
- Kế toán các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược

Kế toán các khoản tạm ứng

❖ Tài khoản sử dụng:

Tài khoản 141 "Tạm ứng"

- Các khoản tiền đã tạm ứng.	- Các khoản tiền tạm ứng đã thanh toán .
- Chi thêm	- Tiền nhập lại quỹ
(số tiền tạm ứng < số tiền thanh toán)	(số tiền Tạm ứng > số tiền thanh toán)

❖ Một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

(1) Chi tạm ứng cho cán bộ công nhân viên trong doanh nghiệp, kế toán ghi:

Nợ TK141

Có TK 111, 112

(2) Khi hoàn thành nhiệm vụ, người nhận tạm ứng lập Bảng thanh toán tạm ứng, kế toán kiểm tra và chuyển cấp thẩm quyền phê duyệt. Căn cứ Bảng thanh toán tạm ứng đã được phê duyệt , kế toán ghi:

- Số tiền tạm ứng = số tiền thanh toán được duyệt:

Nợ TK 151,152,153,156, 211,213,611,…

Nợ TK 133 (nếu có)

Có TK 141

- Số tiền tạm ứng > Số tiền thanh toán được duyệt: Phần chênh lệch nhập quỹ hoặc trừ vào lương người nhận tạm ứng:

Nợ TK 151,152,153,156, 211,213,611,…

Nợ TK 133 (nếu có)

Nợ TK 111

Nợ TK 334

Có 141

- Số tiền tạm ứng < Số tiền thanh toán được duyệt: phần chênh lệch được chi bổ sung:

Nợ TK 151,152,153, 156,211,213,611,…

Nợ TK133 (nếu có)

Có TK141

Có TK 111

SƠ ĐỒ KẾ TOÁN KHOẢN TẠM ỨNG

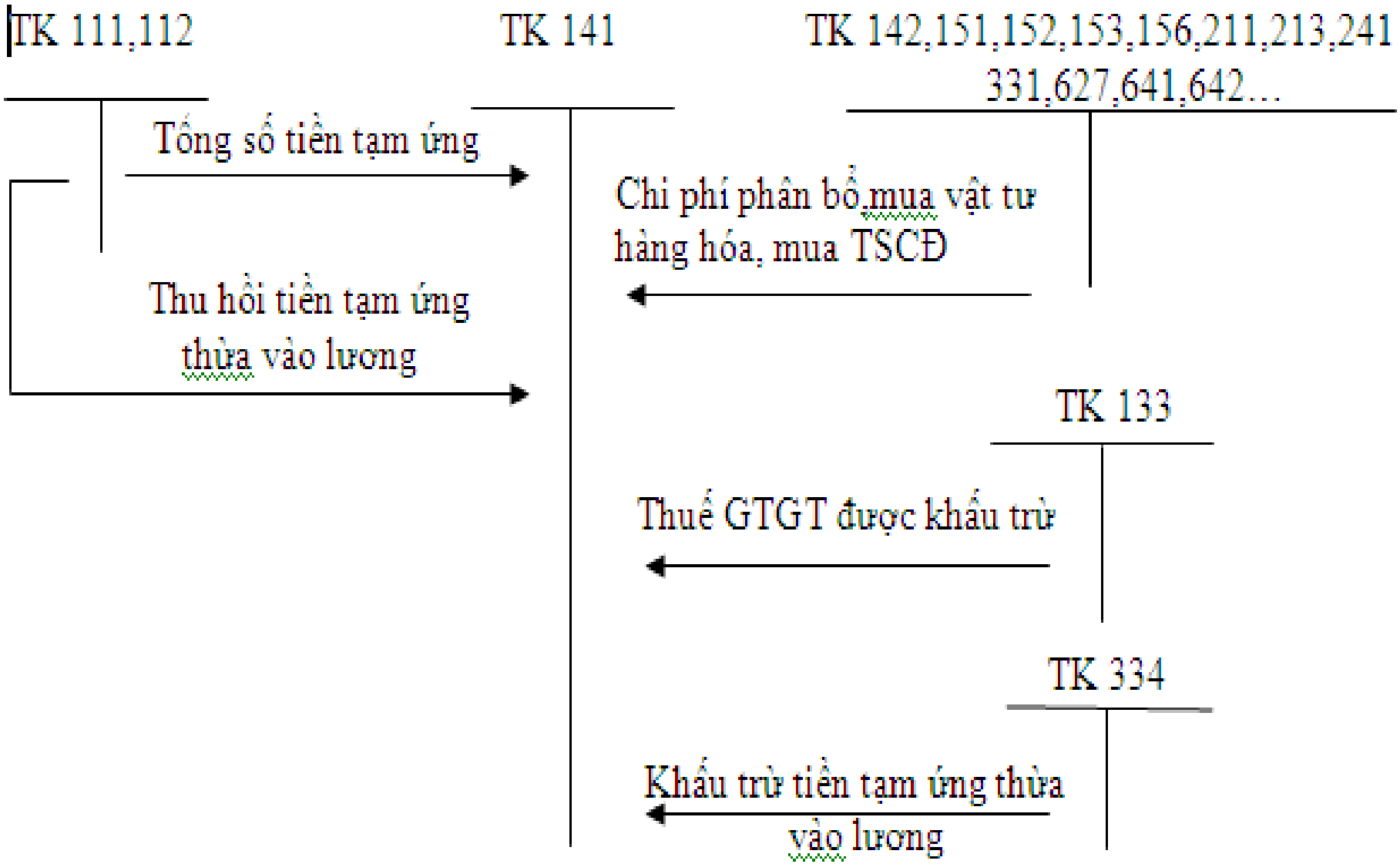

Kế toán các khoản chi phí trả trước

❖ Tài khoản sử dụng:

142, 242	
Các khoản chi phí trả trước PS	Các khoản chi phí trả trước tính vào chi phí SXKD trong kỳ
XXX	

❖ Một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

(1) Khi phát sinh các khoản chi phí: chi phí thành lập DN, chi phí đào tạo nhân viên, các khoản chi phí trả trước khác:

* Nếu thời hạn phân bổ không vượt quá 1 niên độ kế toán (trên 1 niên độ kế toán), ghi:

Nợ 142, 242
Nợ 133 (nếu có)
Có 111, 112
Có 152, 153
Có 331, 334, 338

* Định kỳ (n) tiến hành phân bổ:

Nợ 641, 642
Có 142, 242

(2) Khi trả trước tiền thuê TSCĐ theo phương thức thuê hoạt động và phục vụ hoạt động KD cho nhiều năm:

* Khi trả tiền thuê:

Nợ 242

Nợ 133 (nếu có)

Có 111, 112

* Định kỳ tiến hành phân bổ:

Nợ 635, 642

Có 242

(3) Đối với CCDC xuất dùng 1 lần có giá trị lớn, phải phân bổ dần vào chi phí SXKD trong các kỳ khác nhau:

* Khi xuất CCDC dạng phân bổ nhiều lần:

Nợ 142, 242

Có 153

* Tiến hành phân bổ cho các kỳ (n):

Nợ 627, 641, 642

Có 142, 242

* Khi báo hỏng, báo mất CCDC hoặc hết thời gian sử dụng theo quy định. Kế toán ghi:

Nợ 152 (nếu có)

Nợ 1388 (nếu có)

Nợ 627, 641, 642

Có 142, 242

(4) Mua TSCĐ theo phương thức trả chậm, trả góp, lải thuê TSCĐ thuê tài chính:

* Khi mua TSCĐ:

Nợ 211

Nợ 133 (nếu có)

Nợ 242

Có 331

* Định kỳ (n kỳ) thanh toán tiền cho người bán:

+ Nợ 331

Có 111, 112

+ Đồng thời phản ánh lãi trả chậm, trả góp từng kỳ tính vào chi phí tài chính trong kỳ:

Nợ 635

Có 242

(5) Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh 1 lần quá lớn, phải phân bố cho nhiều kỳ:

* Khi phát sinh chi phí sửa chữa lớn TSCĐ:

Nợ 2413

Nợ 133 (nếu có)

Có 111,112, 152, 153, 331, 334, 338

* Nghiệm thu và bàn giao công trình sửa chữa lớn TSCĐ:

Nợ 142, 242

Có 2413

* Định kỳ phân bổ các chi phí sửa chữa lớn TSCĐ vào chi phí SXKD trong kỳ:

Nợ 627, 641, 642:

Có 142, 242

* Chi phí mua các loại bảo hiểm, các lệ phí DN mua và thanh toán 1 lần cho nhiều kỳ hạch toán. Kế toán ghi:

Nợ 142, 242

Có 111, 112

* Định kỳ (n) phân bổ các chi phí này vào chi phí SXKD trong kỳ

Nợ 641, 642

Có 142, 242

Kế toán các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược

❖ Tài khoản sử dụng:

144, 244	
XXX - Giá trị tài sản mang đi cầm cố - Số tiền đã ký quỹ, ký cược	- Khoản phạt trừ vào tiền ký quỹ, ký cược - Giá trị tài sản cầm cố và số tiền ký cược, ký quỹđã nhận lại hoặc đã thanh toán
A	B
Trị giá tài sản và số tiền còn đang cầm cố, ký quỹ, ký cược	

❖ Một số nghiệp vụ kinh tế chủ yếu

(1) Khi doanh nghiệp xuất tiền hay các loại vật tư, hàng hoá đi cầm cố, ký quỹ, ký cược:

Nợ 144, 244

Có 111, 112

Có 152, 153, 155, 156

(2) Khi doanh nghiệp bị phạt vì vi phạm hợp đồng và trừ vào tiền ký quỹ, ký cược:

Nợ 811

Có 144, 244

(3) Nếu doanh nghiệp thanh toán tiền hàng bằng tiền ký cược, ký quỹ:

Nợ 331

Có 144, 244

(4) Khi nhận lại vật tư, hàng hoá cầm cố hoăc tiền ký quỹ, ký cược:

Nợ 111, 112

Nợ 152, 153, 155, 156

Có 144, 244

(5) Trường hợp doanh nghiệp mang giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất đi thế chấp tại ngân hàng thì kế toán không ghi nhận gì trên sổ kế toán mà chỉ theo dõi riêng biệt các loại giấy tờ đem đi cầm cố.

BÀI TẬP ÁP DỤNG

Tình hình hoạt động tại doanh nghiệp XYZ có một vài số liệu như sau:

(1) Mua hàng hóa 15 triệu đồng. Thuế GTGT là 10%. Thanh toán bằng TGNH.

(2) Khách hàng trả nợ cho doanh nghiệp 50 triệu đồng bằng tiền mặt

(3) Chi tiền mặt góp vốn liên kết 150 triệu đồng.

(4) Thanh lý một số cổ phiếu ngắn hạn với giá 35 triệu đồng (giá gốc 27 triệu đồng). Nhận tiền thanh lý bằng TGNH

(5) Trả lương cho nhân viên 95 triệu đồng bằng tiền mặt.

(6) Thanh lý một số TSCĐ hữu hình có nguyên giá 120 triệu đồng,giá trị còn lại 20 triệu đồng với giá bán 15 triệu chưa bao gồm 5% thuế GTGT. Nhận tiền thanh lý TSCĐ bằng tiền mặt.

(7) Rút TGNH về quỹ tiền mặt 100 triệu đồng

(8) Chi tiền mặt mua một TSCĐ hữu hình giá 200 triệu đồng. Thuế GTGT 10%

(9) Nhận lại tiền ký quỹ ngắn hạn 10 triệu đồng bằng tiền mặt.

(10) Xuất bán thành phẩm với giá xuất kho 150 triệu đồng, giá bán chưa bao gồm 10% thuế GTGT là 180 triệu đồng, khách hàng X báo đã thanh toán tiền nhưng doanh nghiệp chưa nhận được giấy báo Có của ngân hàng.

(11) Chuyển tiền từ tài khoản của doanh nghiệp thanh toán nợ cho người bán 65 triệu đồng nhưng người bán chưa nhận được tiền.

(12) Chi tiền mặt trả tiền điện cho phân xưởng 11 triệu đồng (đã bao gồm 10% thuế GTGT)

(13) Nhận tiền lãi cho vay ngắn hạn 6 triệu đồng bằng TGNH.

(14) Nhận được giấy báo Có của ngân hàng về số tiền 198 triệu đồng bán thành phẩm.

(15) Chi tạm ứng cho nhân viên đi công tác 5 triệu đồng bằng tiền mặt.

(16) Nhận giấy báo Nợ 65 triệu đồng về khoản tiền trả nợ cho người bán.

(17) Chuyển khoản góp vốn liên doanh 180 triệu đồng.

(18) Xuất tiền mặt gửi vào tài khoản của doanh nghiệp tại ngân hàng 200 triệu đồng.

(19) Kiểm kê tiền mặt cuối kỳ phát hiện thừa 1,5 triệu đồng không xác định được nguyên nhân đưa vào thu nhập của doanh nghiệp.

(20) Lãi TGNH phát sinh trong kỳ 3,5 triệu đồng.

Yêu cầu:

Hãy định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh nêu trên.

Đáp án

Kết thúc

Chúc các bạn thành công ....

NHÓM 2

CHÂN THÀNH CÁM ƠN

Bài giải

Kết thúc

(1) Chi mua hàng hóa:

Nợ 156	15 triệu đồng	
Nợ 133	1,5 triệu đồng	
Có 112		16,5 triệu đồng

(2) Thu nợ khách hàng:

Nợ 1111	50 triệu đồng	
Có 131		50 triệu đồng

(3) Chi góp vốn liên kết

Nợ 223	150 triệu đồng	
Có 1111	150 triệu đồng	

(4) Thu tiền bán cổ phiếu:

Nợ 112	35 triệu đồng	
Có 121		27 triệu đồng
Có 515		8 triệu đồng

(5) Trả lương cho nhân viên:

Nợ 334	95 triệu đồng	
Có 1111	95 triệu đồng	

Kết thúc

(6) Thu tiền thanh lý TSCĐ:

Nợ 1111 15,75 triệu đồng

Có 711 15 triệu đồng

Có 3331 0,75 triệu đồng

* Đồng thời phản ánh:

Nợ 811 20 triệu đồng

Nợ 214 100 triệu đồng

Có 211 120 triệu đồng

(7) Rút TGNH về quỹ:

Nợ 1111 100 triệu đồng

Có 112 100 triệu đồng

(8) Chi mua TSCĐ:

Nợ 211 200 triệu đồng

Nợ 133 20 triệu đồng

Có 1111 220 triệu đồng

(9) Thu lại tiền ký quỹ ngắn hạn:

Nợ 1111` 10 triệu đồng

Có 144 10 triệu đồng

(10) Thu tiền bán hàng:

Nợ 113 198 triệu đồng

Có 511 180 triệu đồng

Có 3331 18 triệu đồng

* Đồng thời phản ánh:

Nợ 632 150 triệu đồng

Có 155 150 triệu đồng

Kết thúc

(11) Chuyển tiền thanh toán cho người bán nhưng chưa nhận được giấy báo.

Nợ 113 65 triệu đồng

Có 112 65 triệu đồng

(12) Chi trả tiền điện cho phân xưởng:

Nợ 627 10 triệu đồng

Nợ 133 1 triệu đồng

Có 1111 11 triệu đồng

(13) Thu lãi tiền cho vay:

Nợ 112 6 triệu đồng

Có 515 6 triệu đồng

(14) Nhận được giấy báo có từ khoản tiền của khách hàng X

Nợ 112 198 triệu đồng

Có 113 198 triệu đồng

(15) Chi tạm ứng:

Nợ 141 5 triệu đồng

Có 1111 5 triệu đồng

Kết thúc

(16) Trả nợ cho người bán

Nợ 331 65 triệu đồng

Có 113 65 triệu đồng

(17) Chuyển khoản góp vốn liên doanh

Nợ 222 180 triệu đồng

Có 112 180 triệu đồng

(18) Xuất tiền mặt gửi vào NH:

Nợ 112 200 triệu đồng

Có 1111 200 triệu đồng

(19)

* Nợ 1111 1,5 triệu đồng

Có 3381 1,5 triệu đồng

* Nợ 3381 1,5 triệu đồng

Có 711 1,5 triệu đồng

(20) Lãi TGNH phát sinh:

Nợ 112 3,5 triệu đồng

Có 515 3,5 triệu đồng